CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TÂN BÌNH

MST: 0303587122

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

đã được kiểm toán

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 • Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

A Member of msi Global Alliance
Independent Legal & Accounting Firms

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa và thành lập theo Quyết định số 63 ngày 19/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303587122, đăng ký lần đầu ngày 10/12/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 22/8/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	:	89.332.140.000	đồng
Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2018	:	89.332.140.000	đồng

Trụ sở chính của Công ty tại 889 Trường Chinh, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn; Sản xuất bao bì bằng gỗ.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông	Huỳnh Trung Lập	Chủ tịch
Ông	Dương Anh Tuấn	Thành viên
Ông	Trương Hoàng Minh	Thành viên
Ông	Ngô Diệu Hưng	Thành viên
Ông	Bùi Thanh Tùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Trương Hoàng Minh	Tổng Giám đốc
Ông	Phan Thành Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Trần Thị Phương	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà	Hàn Hoàng Phúc	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Ngọc Đức	Thành viên
Ông	Nguyễn Trường Sơn	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông Trương Hoàng Minh

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

IV. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

TP. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TÂN BÌNH

Trương Hoàng Minh

Số : 251/BCKT/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TÂN BÌNH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình, được lập ngày 20/03/2019, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 26 tháng 3 năm 2019

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Lê Văn Tuấn	**Nguyễn Thị Mỹ Ngọc**
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1	Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 1091-2018-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**242.593.732.098**	**285.557.123.988**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**20.322.140.867**	**43.756.729.794**
1. Tiền	111	V.1	18.322.140.867	43.756.729.794
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	2.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.3	**656.640.720**	**1.152.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.3	1.152.000.000	1.152.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	122	V.3	(495.359.280)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**65.520.934.755**	**96.219.718.596**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	65.355.767.888	89.965.033.580
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.600.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	406.747.606	6.504.865.755
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(250.180.739)	(250.180.739)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.6	**150.998.228.978**	**139.300.787.533**
1. Hàng tồn kho	141		151.024.104.599	139.326.663.154
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.875.621)	(25.875.621)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.095.786.778**	**5.127.888.065**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	589.462.632	76.885.751
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.421.458.203	3.719.559.963
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	3.084.865.943	1.331.442.351
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**9.815.676.287**	**8.705.942.098**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**445.800.000**	**445.800.000**
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	445.800.000	445.800.000
II. Tài sản cố định	**220**		**9.287.687.069**	**8.190.949.706**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	9.267.296.369	8.122.801.118
- Nguyên giá	222		101.567.693.864	107.281.515.246
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(92.300.397.495)	(99.158.714.128)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	20.390.700	68.148.588
- Nguyên giá	228		380.607.000	380.607.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(360.216.300)	(312.458.412)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.3	**-**	**-**
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**82.189.218**	**69.192.392**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	82.189.218	69.192.392
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**252.409.408.385**	**294.263.066.086**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**150.921.943.559**	**176.111.517.398**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**150.904.004.866**	**176.111.517.398**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	79.505.069.003	160.106.093.134
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		499.535.798	838.870.216
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.100.447.643	4.377.308.694
4. Phải trả người lao động	314		3.748.665.083	5.087.052.977
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	5.704.036.694	5.073.663.240
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	433.952.977	555.898.499
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		58.846.485.855	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		65.811.813	72.630.638
II. Nợ dài hạn	**330**		**17.938.693**	**-**
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		17.938.693	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**101.487.464.826**	**118.151.548.688**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.14	**101.487.464.826**	**118.151.548.688**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	89.332.140.000	89.332.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.14	89.332.140.000	89.332.140.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	9.291.747.769	8.579.151.594
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.14	(1.076.627.300)	16.335.385.251
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		4.783.657.501	2.083.461.759
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.860.284.801)	14.251.923.492
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	422		3.940.204.357	3.904.871.843
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**252.409.408.385**	**294.263.066.086**

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Phương	Trần Thị Phương	Trương Hoàng Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**1.184.903.861.164**	**1.121.081.074.031**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	16.996.485.102	12.625.212.935
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1.167.907.376.062**	**1.108.455.861.096**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.106.398.656.194	1.041.384.879.477
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**61.508.719.868**	**67.070.981.619**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	777.077.673	348.741.606
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.683.888.711	630.146
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*1.046.529.798*	-
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.8	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	34.455.191.393	22.914.275.116
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	19.330.670.571	26.394.153.726
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**6.816.046.866**	**18.110.664.237**
12. Thu nhập khác	31	VI.6	1.474.820.224	2.100.577
13. Chi phí khác	32	VI.7	14.126.419.131	24.260.000
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(12.651.598.907)**	**(22.159.423)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(5.835.552.041)**	**18.088.504.814**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	3.903.171.032
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(10.599.754)	28.538.447
18. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	**60**		**(5.824.952.287)**	**14.156.795.335**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(5.860.284.801)	14.251.923.492
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		35.332.514	(95.128.157)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(849)	1.550
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

TP. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Phương	Trần Thị Phương	Trương Hoàng Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(5.835.552.041)**	**18.088.504.814**
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02		1.608.403.877	(1.065.439.572)
- Các khoản dự phòng	03		495.359.280	42.834.884
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		26.984.775	630.147
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(148.067.750)	(259.052.776)
- Chi phí lãi vay	06		1.046.529.798	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(2.806.342.061)**	**16.807.477.497**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		39.762.132.590	(45.951.954.336)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(11.697.441.445)	(47.439.115.467)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(91.838.345.285)	109.054.558.962
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(525.573.707)	(132.203.142)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.046.529.798)	-
- Thuế TNDN đã nộp	15		(2.070.497.012)	(4.715.756.023)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(994.150.294)	(430.056.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(71.216.747.012)**	**27.192.951.491**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.705.141.240)	(6.834.635.589)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.129.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		148.067.750	259.052.776
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1.428.073.490)**	**(6.575.582.813)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		267.887.198.075	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(209.040.712.220)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.609.269.505)	(6.991.793.890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**49.237.216.350**	**(6.991.793.890)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**(23.407.604.152)**	**13.625.574.788**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**43.756.729.794**	**30.131.785.153**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(26.984.775)	(630.147)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	V.1	**20.322.140.867**	**43.756.729.794**

TP. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Phương	Trần Thị Phương	Trương Hoàng Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa và thành lập theo Quyết định số 63 ngày 19/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303587122, đăng ký lần đầu ngày 10/12/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 22/8/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	:	89.332.140.000 đồng
Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2018	:	89.332.140.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty tại 889 Trường Chinh, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn; Sản xuất bao bì bằng gỗ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Giá nguyên liệu nhập khẩu giảm liên tục từ đầu năm đến cuối năm, do đó Cty cũng phải điều chỉnh chính sách bán hàng, làm ảnh hưởng đến hiệu quả SXKD.

- Tuy gặp nhiều khó khăn nhưng thị trường của TBC dần được cung cố và mở rộng nên sản lượng tiêu thụ có tăng trưởng.

- Hiện nay một số chính sách của Nhà nước có thay đổi làm ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty, (thuế đất, thuế môi trường, các chính sách cho người lao động, ...). Cụ thể:

+ Tiền thuê đất năm 2017 và những năm trước theo thông báo của ngành thuế Cty phải nộp là 0,9 tỷ/năm, từ năm 2018 là 4,8 tỷ/năm, tăng 3,9 tỷ/năm.

+ Tiền thuê đất năm 2017 và những năm trước Công ty đã đóng đầy đủ theo thông báo của cơ quan thuế thì năm nay lại cũng cơ quan này ra thông báo Công ty phải đóng bổ sung 22,156 tỷ cho các năm 2011 đến 2017. Vấn đề này BĐH đã nhiều lần kiến nghị với các cơ quan chức năng nhưng không có kết quả.

+ Chính sách về Bảo hiểm xã hội tăng, tiền lương cơ bản tăng nên Công ty phải tăng thêm chi phí.

+ Thuế bảo vệ môi trường về nước xả thải công nghiệp tăng 8 lần so với trước đây.

- Trước tình hình đó, Ban điều hành công ty đã có nhiều cố gắng để thực hiện tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

a. Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến quyền mất kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập Đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

c. Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất . Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

d. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

e. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

f. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ luỹ kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản , nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hợp nhất .

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:

- Phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho : bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- TSCĐ khác	04 - 25 năm
- Phần mềm	04 - 09 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành năm 2018 là 20%.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với nợ phải thu nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Đơn vị tính: VND

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Nguyên tệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt		**1.076.347.831**	**1.228.085.931**
+ Tiền mặt (VND)		1.076.347.831	1.228.085.931
+ Tiền mặt (USD)		-	-
- Tiền gửi ngân hàng		**17.245.793.036**	**42.528.643.863**
+ Tiền gửi (VND)		16.212.394.299	41.963.533.565
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN TP. HCM		*6.416.756.769*	*11.456.745.435*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Bắc Sài Gòn		*2.375.652.402*	*3.179.381.657*
Ngân hàng NN và PTNT - CN Quận 5		*1.975.232.999*	*1.502.036.081*
Ngân hàng Ngoại thương - CN Tân Bình		*3.703.889.435*	*22.496.457.613*
Ngân hàng Ngoại thương - CN Bắc Sài Gòn		*1.740.862.694*	*3.328.912.779*
Ngân hàng khác		-	-
+ Tiền gửi (USD)		1.033.398.737	565.110.298
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN TP. HCM		-	*22.445.829*
Ngân hàng Ngoại thương - CN Tân Bình	$ 44.619,98	1.033.398.737	*542.664.469*
- Tiền đang chuyển		**-**	**-**
- Các khoản tương đương tiền		**2.000.000.000**	-
Cộng		**20.322.140.867**	**43.756.729.794**

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Công ty CP Sữa Việt Nam	17.979.220.050	37.624.405.500
- Công ty CP Uniben	4.247.766.600	8.154.687.200
- Công ty CP Acecook Việt Nam	10.175.119.900	11.918.793.480
- Đối tượng khác	32.953.661.338	32.267.147.400
Cộng	**65.355.767.888**	**89.965.033.580**

b. Dài hạn

3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
3.1. Chứng khoán kinh doanh						
+ Công ty CP Bao bì Dầu thực vật (VPK)	1.152.000.000	(495.359.280)	656.640.720	1.152.000.000	-	1.152.000.000
Cộng	**1.152.000.000**	**(495.359.280)**	**656.640.720**	**1.152.000.000**	**-**	**1.152.000.000**

3.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn				
- BHXH, BHYT, BHTN	141.941.923	-	133.246.673	-
- Tạm ứng	27.142.393	-	18.808.542	-
+ Tăng Minh Trân	*8.000.000*	-	*8.000.000*	-
+ Đối tượng khác	*19.142.393*	-	*10.808.542*	-
- Ký cược, ký quỹ	26.818.000	-	6.226.298.250	-
+ Thomson Reuters	*24.318.000*	-	*23.798.250*	-
+ Ngô Thị Mỹ Linh	*2.500.000*	-	*2.500.000*	-
+ Ký quỹ mở L/C	-	-	*6.200.000.000*	-
- Phải thu khác	210.845.290	-	126.512.290	-
+ Thuế TNCN	*148.718.592*	-	*117.717.762*	-
+ Truy thu thuế	*8.589.297*	-	*8.589.297*	-
+ Khác	*53.537.401*	-	*205.231*	-
Cộng	**406.747.606**	**-**	**6.504.865.755**	**-**
4.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	445.800.000	-	445.800.000	-
+CTCP Thép Cẩm Nguyên	*445.800.000*	-	*445.800.000*	-
Cộng	**445.800.000**	**-**	**445.800.000**	**-**

5 . NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
+ DNTN Tùng Phát	83.497.775	-	83.497.775	-
+ Đối tượng khác	166.682.964	-	166.682.964	-
Cộng	**250.180.739**	**-**	**250.180.739**	**-**

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	128.880.055.992	25.875.621	120.771.173.739	25.875.621
- Công cụ, dụng cụ	1.067.340.425	-	740.587.968	-
- Thành phẩm	21.061.035.680	-	17.754.807.447	-
- Hàng hóa	15.672.502	-	60.094.000	-
Cộng	**151.024.104.599**	**25.875.621**	**139.326.663.154**	**25.875.621**

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**28.192.938.945**	**74.149.074.310**	**1.664.887.507**	**32.900.000**	**3.241.714.484**	**107.281.515.246**
Số tăng trong năm	**-**	**1.002.500.000**	**1.443.311.706**	**-**	**259.329.534**	**2.705.141.240**
- Mua trong năm	-	1.002.500.000	1.443.311.706	-	259.329.534	2.705.141.240
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	**306.864.000**	**8.079.795.789**	**-**	**-**	**32.302.833**	**8.418.962.622**
- Thanh lý, nhượng bán	306.864.000	8.079.795.789	-	-	32.302.833	8.418.962.622
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**27.886.074.945**	**67.071.778.521**	**3.108.199.213**	**32.900.000**	**3.468.741.185**	**101.567.693.864**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**27.720.154.671**	**66.852.424.847**	**1.664.887.507**	**-**	**2.921.247.103**	**99.158.714.128**
Số tăng trong năm	**298.499.748**	**1.090.587.591**	**120.550.107**	**6.123.055**	**44.885.488**	**1.560.645.989**
- Khấu hao trong năm	298.499.748	1.090.587.591	120.550.107	6.123.055	44.885.488	1.560.645.989
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	**306.864.000**	**8.079.795.789**	**-**	**-**	**32.302.833**	**8.418.962.622**
- Thanh lý, nhượng bán	306.864.000	8.079.795.789	-	-	32.302.833	8.418.962.622
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**27.711.790.419**	**59.863.216.649**	**1.785.437.614**	**6.123.055**	**2.933.829.758**	**92.300.397.495**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**472.784.274**	**7.296.649.463**	**-**	**32.900.000**	**320.467.381**	**8.122.801.118**
Tại ngày cuối năm	**174.284.526**	**7.208.561.872**	**1.322.761.599**	**26.776.945**	**534.911.427**	**9.267.296.369**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : -
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 76.842.313.741

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	**380.607.000**	**380.607.000**
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	-	**380.607.000**	**380.607.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	-	**312.458.412**	**312.458.412**
Số tăng trong năm	-	**47.757.888**	**47.757.888**
- Khấu hao trong năm	-	47.757.888	47.757.888
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	-	**360.216.300**	**360.216.300**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	**68.148.588**	**68.148.588**
Tại ngày cuối năm	-	**20.390.700**	**20.390.700**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố	:	-
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử	:	168.000.000

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	**589.462.632**	**76.885.751**
- Công cụ dụng cụ	103.360.965	37.142.084
- Khác	486.101.667	39.743.667
Dài hạn	**82.189.218**	**69.192.392**
- Công cụ dụng cụ	82.189.218	69.192.392
Cộng	**671.651.850**	**146.078.143**

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Ngắn hạn				
- Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam	15.182.217.072	15.182.217.072	57.974.151.752	57.974.151.752
- Công ty TNHH Denali	27.761.307.938	27.761.307.938	64.828.815.897	64.828.815.897
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Vạn	8.724.442.356	8.724.442.356	25.315.993.100	25.315.993.100
- Công ty TNHH TM WILMAR	10.499.501.910	10.499.501.910	-	-
- Đối tượng khác	17.337.599.727	17.337.599.727	11.987.132.385	11.987.132.385
Cộng	**79.505.069.003**	**79.505.069.003**	**160.106.093.134**	**160.106.093.134**
Dài hạn				

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
Thuế GTGT	(1.331.442.351)	3.604.846.247	1.620.117.118	653.286.778
Thuế GTGT nhập khẩu	3.197.070.817	48.628.264.115	50.774.263.749	1.051.071.183
Thuế TNDN	1.014.169.516	(28.538.447)	2.070.497.012	(1.084.865.943)
Thuế thu nhập cá nhân (thường	111.320.362	987.500.572	776.671.362	322.149.572
Thuế thu nhập cá nhân (không thường xuyên)	53.153.332	786.099.021	766.707.577	72.544.776
Tiền thuê đất	-	18.834.614.890	20.834.614.890	(2.000.000.000)
Thuế khác	1.594.667	122.765.795	122.965.128	1.395.334
Cộng	**3.045.866.343**	**72.935.552.193**	**76.965.836.836**	**(984.418.300)**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công tác phí	492.237.689	359.990.627
- Hoa hồng, hỗ trợ bán hàng	2.460.765.561	2.832.239.104
- Thuê kho	12.000.000	10.500.000
- Vận chuyển	724.483.207	935.598.963
- Kiểm toán	70.000.000	60.000.000
- Phí nhập khẩu	1.591.891.791	-
- Các khoản khác	352.658.446	875.334.546
Cộng	**5.704.036.694**	**5.073.663.240**

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- KPCĐ	318.776.869	408.635.279
- Tạm ứng	479.491	11.127.390
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	28.962.150	26.657.925
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.734.467	109.477.905
+ Thuế TNCN thu thừa NLĐ	*736.600*	*3.051.038*
+ Khác	*84.997.867*	*106.426.867*
Cộng	**433.952.977**	**555.898.499**

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông thiểu số	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**89.332.140.000**	**-**	**8.579.151.594**	**-**	**9.635.042.336**	**107.546.333.930**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	(95.128.157)	14.251.923.492	14.156.795.335
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(405.009.377)	(405.009.377)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	*(405.009.377)*	*(405.009.377)*
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
+ Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-		-
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức từ lợi nhuận	-	-	-	-	(7.146.571.200)	(7.146.571.200)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu năm nay)	**89.332.140.000**	**-**	**8.579.151.594**	**3.904.871.843**	**16.335.385.251**	**118.151.548.688**
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	35.332.514	(5.860.284.801)	(5.824.952.287)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	712.596.175		(1.725.192.350)	(1.012.596.175)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	*(712.596.175)*	*(712.596.175)*
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	*712.596.175*	-	*(712.596.175)*	-
+ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
+ Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	*(300.000.000)*	*(300.000.000)*
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức từ lợi nhuận	-	-	-	-	(9.826.535.400)	(9.826.535.400)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**89.332.140.000**	**-**	**9.291.747.769**	**3.940.204.357**	**(1.076.627.300)**	**101.487.464.826**

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của cổ đông khác	89.332.140.000	89.332.140.000
Cộng	**89.332.140.000**	**89.332.140.000**

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	89.332.140.000	89.332.140.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	89.332.140.000	89.332.140.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	9.826.535.400	7.146.571.200

14.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.933.214	8.933.214
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.933.214	8.933.214
+ Cổ phiếu phổ thông	8.933.214	8.933.214
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.933.214	8.933.214
+ Cổ phiếu phổ thông	8.933.214	8.933.214
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu*

14.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	11,0%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	

14.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	9.291.747.769	8.579.151.594

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

15.1. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	$ 44.619,98	$ 24.933,17

15.2. Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Giá trị (đồng)	Thời điểm xóa sổ	Nguyên nhân xóa sổ
Cty TNHH Anh Dũng	30.500.000	04/2010	Chủ doanh nghiệp đã mất
Nguyễn Thị Thu Hằng	33.925.160	04/2011	Sai đối tượng (theo phán quyết của tòa)
Lưu Bích Ngà	88.850.933	08/2017	Không có khả năng thu hồi
DNTN Việt Thắng	135.417.504	11/0217	Chủ DN đã mất
Cty TNHH Phúc Hỷ	76.570.000	08/2017	Không có khả năng thu hồi
Cộng	**365.263.597**		

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.183.768.822.874	1.120.823.886.280
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.135.038.290	257.187.751
Cộng	**1.184.903.861.164**	**1.121.081.074.031**

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	16.119.894.095	11.916.226.695
- Hàng bán bị trả lại	876.591.007	708.986.240
Cộng	**16.996.485.102**	**12.625.212.935**

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.099.152.071.625	1.041.033.430.255
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.246.584.569	351.449.222
Cộng	**1.106.398.656.194**	**1.041.384.879.477**

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	148.067.750	259.052.776
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	617.069.576	68.042.297
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.940.347	21.646.533
Cộng	**777.077.673**	**348.741.606**

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1.046.529.798	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	115.014.858	12.451
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	26.984.775	617.695
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	495.359.280	-
Cộng	**1.683.888.711**	**630.146**

6 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.129.000.000	-
- Thu từ bán phế liệu, thừa kiểm kê, thanh lý vật tư	101.027.500	-
- Tiền phạt thu được	60.575.977	-
- Các khoản khác	184.216.747	2.100.577
Cộng	**1.474.820.224**	**2.100.577**

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán TSC	51.398.181	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản phạt, bồi thường	25.135.985	24.260.000
- Các khoản khác	14.049.884.965	-
Cộng	**14.126.419.131**	**24.260.000**

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	466.433.287	369.470.827
- Chi phí nhân công	11.482.448.068	3.400.381.577
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.166.878.903	15.343.963.775
- Thuế, phí, lệ phí	125.967.725	192.548.823
- Các khoản chi phí bán hàng khác	5.738.445.082	3.607.910.114
Cộng	**34.455.191.393**	**22.914.275.116**
8.2. Chi phí quản lý doanh		
- Chi phí nguyên, vật liệu	-	267.496.835
- Chi phí công cụ, dụng cụ	727.347.181	594.646.916
- Chi phí nhân viên quản lý	9.711.984.955	19.395.149.650
- Chi phí khấu hao	-	423.017.532
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.371.216.756	1.823.772.617
- Thuế, phí, lệ phí	5.166.781.724	1.195.816.057
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	28.805.574
- Các khoản chi phí QLDN khác	2.353.339.955	2.665.448.545
Cộng	**19.330.670.571**	**26.394.153.726**

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.137.560.666.524	1.087.614.981.360
- Chi phí nhân công	33.007.955.496	31.032.827.833
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.608.403.877	1.065.439.572
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.897.372.562	19.744.481.042
- Chi phí bằng tiền khác	13.384.534.486	7.700.935.111
Cộng	**1.211.458.932.945**	**1.147.158.664.918**

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	3.903.171.032
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	**-**	**3.903.171.032**

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(10.599.754)	28.538.447
Cộng	**(10.599.754)**	**28.538.447**

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ	(5.860.284.801)	14.251.923.492
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau	1.725.192.350	405.009.377
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân	8.933.214	8.933.214
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(849)**	**1.550**

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Không phát sinh.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng Không phát sinh.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	267.887.198.075
4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ	209.040.712.220

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

3 . Thông tin về các bên liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Nội dung	**Năm nay**	**Năm trước**
- Thù lao, thưởng của HĐQT	638.117.648	384.000.000
- Lương, thưởng của Ban GĐ	1.374.496.562	1.363.938.717

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	**Nội dung nghiệp vụ**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Công ty TNHH ĐT TM DV Nava			
	Phải thu trả người bán	8.374.135.432	971.609.734
	Thanh toán phải trả	8.083.298.146	38.331.539

- Tại ngày kết thúc năm tài chính, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sa

Bên liên quan	**Nội dung nghiệp vụ**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Công ty TNHH ĐT TM DV Nava			
	Chi phí phải trả	1.224.115.481	933.278.195

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Tổng cộng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	**22.327.794.609**	**18.406.311.894**	**61.882.509.016**	**57.254.422.417**	**1.100.693.557.539**	**1.045.420.339.720**	**1.184.903.861.164**	**1.121.081.074.031**
- Nội địa	22.327.794.609	18.406.311.894	61.882.509.016	57.254.422.417	1.076.250.524.729	1.028.271.197.935	1.160.460.828.354	1.103.931.932.246
- Xuất khẩu	-	-	-	-	24.443.032.810	17.149.141.785	24.443.032.810	17.149.141.785
Các khoản giảm trừ doanh thu	**304.047.275**	**4.604.544**	**931.022.597**	**1.178.075.935**	**15.761.415.230**	**11.442.532.456**	**16.996.485.102**	**12.625.212.935**
- Nội địa	304.047.275	4.604.544	931.022.597	1.178.075.935	15.761.415.230	11.442.532.456	16.996.485.102	12.625.212.935
- Xuất khẩu	-		-		-		-	-
Giá vốn	**9.826.783.547**	**8.778.850.676**	**59.073.702.051**	**55.052.859.023**	**1.037.498.170.596**	**977.553.169.778**	**1.106.398.656.194**	**1.041.384.879.477**
- Nội địa	9.826.783.547	8.778.850.676	59.073.702.051	55.052.859.023	1.012.736.917.365	960.460.381.405	1.081.637.402.963	1.024.292.091.104
- Xuất khẩu	-		-		24.761.253.231	17.092.788.373	24.761.253.231	17.092.788.373
Lợi nhuận gộp	**12.196.963.787**	**9.622.856.674**	**1.877.784.368**	**1.023.487.459**	**47.433.971.713**	**56.424.637.486**	**61.508.719.868**	**67.070.981.619**

4.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

5. Công cụ tài chính:

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện theo hướng dẫn về việc không trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

7. Thông tin về hoạt động liên tục:

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của

8. Số liệu so sánh;

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/12/2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Phương	Trần Thị Phương	Trương Hoàng Minh